

DANH SÁCH XẾP LỚP 10 THEO TỔ HỢP MÔN - NĂM HỌC 2016-2027

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
1	480026	Trần Bảo Anh	7,75	8,80	9,85	26,40	Anh
2	480073	Chiêm Hải Bằng	8,00	9,25	9,70	26,95	Toán
3	480863	Hồ Ngọc Trân	8,00	10,00	9,75	27,75	Toán
4	480857	Hồ Bảo Trân	7,75	9,75	10,00	27,50	Toán
5	480262	Quách Tấn Hưng	7,50	9,25	9,45	26,20	Toán
6	360410	Trịnh Nguyễn Hoàng Quân	8,00	8,60	9,45	26,05	Toán
7	360236	Huỳnh Nguyễn Đình Kỳ	8,00	9,00	10,00	27,00	Toán
8	480541	Lưu Thị Như Ngọc	8,50	8,30	9,10	25,90	Toán
9	480795	Nguyễn Minh Thơ	8,50	9,30	9,10	26,90	Toán
10	360050	Nguyễn Thái Bảo	9,00	8,05	9,60	26,65	Anh
11	360149	Lê Huỳnh Chí Hiếu	8,75	8,30	9,60	26,65	Toán
12	360297	Mã Bội Ngân	8,25	7,55	9,85	25,65	Anh
13	480816	Nguyễn Trần Minh Thư	8,50	8,30	9,85	26,65	Toán
14	480883	Hứa Minh Trí	7,25	9,10	9,25	25,60	Toán
15	480910	Lâm Văn Trường	7,75	9,05	8,75	25,55	Toán
16	480984	Thái Nhã Vy	8,00	9,05	9,50	26,55	Toán
17	480552	Lý Trung Nguyên	8,75	8,50	9,20	26,45	Anh
18	480677	Huỳnh Thị Ái Phương	8,75	8,35	9,35	26,45	Anh
19	480684	Lê Hoàng Quân	7,50	9,25	9,70	26,45	Anh
20	480577	Lâm Thảo Nhi	7,50	8,30	9,60	25,40	Anh
21	480573	Lâm Mẫn Nhi	7,50	8,75	9,10	25,35	Toán
22	480977	Trần Khánh Vy	8,25	8,50	8,60	25,35	Toán
23	360144	Nguyễn Thành Phước Hậu	8,50	7,75	9,85	26,10	Anh
24	360302	Nguyễn Minh Ngân	7,75	9,25	9,10	26,10	Anh
25	360311	Kiên Thị Thanh Ngân	8,00	9,25	7,85	25,10	Toán
26	480171	Vũ Lê Khánh Đoan	7,50	9,00	9,60	26,10	Toán
27	480261	Trần Quang Hưng	8,00	8,50	9,60	26,10	Toán
28	480586	Trần Vĩnh Tuyết Nhi	7,50	8,25	9,35	25,10	Lý
29	480737	Nguyễn Phước Tâm	8,00	8,75	9,30	26,05	Toán
30	360273	Lâm Ánh Minh	9,25	8,85	6,85	24,95	Toán

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
31	360451	Nguyễn Toàn Thắng	8,00	8,75	9,20	25,95	Toán
32	480817	Mạch Y Thư	6,75	8,75	9,45	24,95	Toán
33	480971	Nguyễn Hoàng Lê Vy	8,00	7,85	9,05	24,90	Anh
34	360042	Giang Huỳnh Khánh Băng	8,50	8,05	9,30	25,85	Anh
35	360082	Trần Mỹ Dung	7,50	7,75	9,60	24,85	Anh
36	360539	Hồ Minh Tú	8,25	7,75	9,85	25,85	Anh
37	360486	Tô Gia Thuận	7,50	8,75	8,55	24,80	Toán
38	480100	Diệp Minh Châu	8,25	8,10	8,45	24,80	Hóa
39	360320	Quách Tú Nghi	7,25	9,05	8,45	24,75	Toán
40	480505	Phan Đông Nghi	7,00	9,25	9,40	25,65	Hóa
41	360020	Lâm Kỳ Anh	8,25	8,25	9,10	25,60	Anh
42	360317	Dương Gia Nghi	7,00	8,25	9,30	24,55	Anh
43	360557	Trần Khả Uyên	7,25	7,85	9,45	24,55	Hóa
44	480995	Trần Thủy Vy	7,75	7,50	9,30	24,55	Anh
45	360200	Quách Trần Minh Khang	7,50	7,40	9,60	24,50	Anh
46	360416	Chung Ngọc Quý	5,75	9,00	9,75	24,50	Toán
47	360231	Lục Mỹ Kim	7,50	9,00	8,95	25,45	Toán
48	480666	Trần Đan Phương	7,75	8,60	9,10	25,45	Hóa
49	360588	Âu Ngân Yến	7,25	8,15	8,95	24,35	Toán
50	480036	Đào Mai Anh	7,50	8,50	9,35	25,35	Anh
51	480033	Lương Kỳ Anh	8,25	7,80	9,25	25,30	Lý
52	360080	Huỳnh Minh Dũng	7,50	8,00	8,70	24,20	Anh
53	480389	Lê Huỳnh Trúc Lam	7,25	8,80	9,15	25,20	Toán
54	480554	Lê Vĩnh Nguyên	7,00	7,85	9,35	24,20	Anh
55	360077	Đinh Hoàng Diệu	6,75	8,80	8,60	24,15	Toán
56	480309	Hứa Huỳnh Phúc Khang	7,50	8,05	8,60	24,15	Toán
57	360574	Trần Lâm Yến Vy	7,50	8,00	9,60	25,10	Hóa
58	480940	Nguyễn Lê Hà Vân	5,75	9,75	9,60	25,10	Toán
59	480950	Châu Nguyễn Quốc Việt	6,50	8,50	9,10	24,10	Toán
60	360237	Nguyễn Thiên Hồng Kỳ	7,75	7,55	9,75	25,05	Hóa
61	360438	Vương Quý San	7,25	8,80	7,95	24,00	Toán

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
62	480319	Nguyễn Trọng Khang	7,50	7,75	9,75	25,00	Anh
63	480384	Huỳnh Bảo Kỳ	9,00	7,10	7,85	23,95	Văn
64	360143	Nguyễn Trần Gia Hào	7,00	8,05	9,85	24,90	Anh
65	480691	Mai Hồng Quý	6,50	8,80	9,60	24,90	Tin
66	480746	Huỳnh Nhật Tân	8,25	7,40	8,25	23,90	KHTN
67	480822	Nguyễn Đình Thanh Thùy	7,75	8,80	8,35	24,90	Văn
68	480936	Trần Nhã Uyên	7,00	8,55	8,35	23,90	Toán
69	480485	Hứa Kim Ngân	6,25	7,60	10,00	23,85	Anh
70	360035	Đỗ Tuấn Anh	7,50	7,55	9,75	24,80	Anh
71	480087	Lê Quốc Bảo	7,50	8,75	8,55	24,80	Toán
72	480458	Thạch Hoàng Mỹ	8,25	6,85	8,70	23,80	Anh
73	480648	Ong Mai Phú	7,00	8,50	8,30	23,80	Toán
74	360380	Nguyễn Tuấn Phát	7,25	8,30	9,20	24,75	Anh
75	480392	Đặng Thanh Lam	7,50	8,55	7,70	23,75	Toán
76	360243	Trần Ái Lan	8,00	7,05	8,65	23,70	Anh
77	480540	Nguyễn Thị Ngọc	7,75	8,75	8,20	24,70	Toán
78	480544	Lâm Bảo Nguyên	7,25	8,75	8,70	24,70	Toán
79	360174	Lý Minh Huy	6,75	8,30	9,60	24,65	Lý
80	360234	Trần Thiên Kim	8,00	6,45	9,20	23,65	Anh
81	360264	Huỳnh Trúc Mai	8,75	8,05	7,85	24,65	Toán
82	360289	Vương Ngọc Mỹ	7,50	8,30	8,85	24,65	Anh
83	360403	Từ Khả Phương	8,50	7,10	8,05	23,65	Văn
84	480413	Huỳnh Gia Lộc	8,00	8,60	8,05	24,65	Toán
85	480718	Trương Thanh Quỳnh	7,50	7,60	8,55	23,65	KHXXH
86	480496	Nguyễn Phùng Kim Ngân	7,50	8,75	8,35	24,60	Toán
87	480572	Phan Khả Nhi	7,00	7,25	9,30	23,55	Anh
88	480859	Nguyễn Bảo Trân	7,75	7,90	7,90	23,55	Tin
89	360532	Trần Đình Trọng	7,25	6,65	9,60	23,50	Anh
90	360428	Tiết Vũ Phương Quyên	7,50	6,35	9,60	23,45	Anh
91	360534	Lê Huỳnh Hoàng Trúc	7,75	7,55	9,15	24,45	Anh
92	480870	Lưu Ngọc Bảo Trân	7,00	7,85	9,60	24,45	Anh

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
93	480134	Trần Đăng Duy	7,25	7,80	9,35	24,40	Anh
94	480320	Nguyễn Trọng Khang	7,25	8,35	7,80	23,40	Hóa
95	360060	Lê Minh Châu	7,75	8,05	8,55	24,35	Toán
96	360136	Lâm Nhã Hân	7,00	6,90	9,45	23,35	Anh
97	360163	Khuru Quang Hưng	6,75	8,50	8,10	23,35	Hóa
98	480029	Nguyễn Hồ Minh Anh	8,00	8,80	7,55	24,35	Tin
99	480433	Đào Huỳnh Mai	8,25	7,40	7,70	23,35	KHTN
100	360285	Trương Đoàn Mỹ	8,50	8,50	6,30	23,30	Toán
101	480190	Chung Bảo Hân	8,25	7,60	7,45	23,30	Tin
102	480310	Nguyễn Lâm Bảo Khang	8,00	7,50	7,80	23,30	Sinh
103	360094	Trần Khánh Đăng	7,50	9,05	7,70	24,25	Toán
104	480219	Phạm Nguyễn Ngọc Hân	8,75	7,80	7,70	24,25	Lý
105	480733	Lê Trần Chí Tài	8,00	6,55	8,70	23,25	Anh
106	360062	Diệp Ngọc Châu	7,75	7,40	9,05	24,20	KHTN
107	360360	Nguyễn Phương Nhi	6,00	9,25	8,95	24,20	Toán
108	480501	Lý Trần Kiều Ngân	6,75	8,25	8,20	23,20	Toán
109	480633	Phan Thạch Thành Phát	7,75	7,10	8,35	23,20	KHTN
110	480869	Kim Ngọc Bảo Trân	7,75	7,25	8,20	23,20	Hóa
111	480986	Từ Phương Vy	8,00	7,85	7,35	23,20	Lý
112	480183	Lâm Thị Ngọc Giàu	7,50	8,05	7,60	23,15	Toán
113	480990	Mai Thảo Vy	7,75	7,55	8,85	24,15	Anh
114	360118	Trần Ngọc Hà	7,25	7,55	8,30	23,10	Hóa
115	360346	Trần Thế Nguyên	6,75	9,75	6,60	23,10	Toán
116	360494	Trà Phương Thùy	7,00	7,75	8,35	23,10	Lý
117	360497	Trần Anh Tiến	7,75	7,60	8,75	24,10	Lý
118	360561	Ngô Thái Vân	6,75	7,15	9,20	23,10	Anh
119	480333	Thạch Trần Bảo Khanh	7,00	8,50	7,60	23,10	Toán
120	480401	Võ Gia Linh	6,00	9,00	9,10	24,10	Toán
121	480442	Nguyễn Ánh Minh	8,75	7,10	8,20	24,05	KHTN
122	480735	Lý Minh Tâm	7,00	8,30	7,75	23,05	Toán
123	480928	Nguyễn Ngọc Tuyền	8,25	7,85	7,95	24,05	Văn

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
124	360184	Diệp Chí Khải	7,00	7,15	8,85	23,00	Hóa
125	360266	Võ Xuân Mai	7,00	7,80	9,20	24,00	Hóa
126	360277	Nguyễn Ngọc Minh	8,75	8,55	6,70	24,00	Toán
127	360485	Trần An Thuận	7,00	6,70	9,30	23,00	Anh
128	480720	Trịnh Yến San	6,75	8,80	7,45	23,00	Hóa
129	360325	Huỳnh Hồng Ngọc	6,75	7,50	9,70	23,95	Anh
130	480011	Lâm Duy An	7,00	8,75	8,20	23,95	Toán
131	480427	Nguyễn Vương Bảo Long	6,00	8,75	9,20	23,95	Toán
132	360151	Huỳnh Trung Hiếu	6,25	7,80	8,85	22,90	Hóa
133	360230	Trang Hoàng Kim	8,00	6,95	8,95	23,90	Anh
134	360355	Trần Minh Nhật	6,50	7,35	9,05	22,90	Anh
135	360528	Chương Minh Triết	6,25	7,55	9,10	22,90	Lý
136	360583	Tạ Trần Phương Vy	8,00	7,05	8,85	23,90	Anh
137	480220	Trần Nguyễn Ngọc Hân	7,50	6,55	8,85	22,90	Anh
138	360160	Lâm Khánh Hưng	6,25	8,00	9,60	23,85	Hóa
139	360215	Hồ Ngọc Minh Khoa	7,00	7,10	9,75	23,85	KHTN
140	360545	Lý Cát Tường	7,25	6,65	8,95	22,85	KHTN
141	480410	Ca Trâm Mỹ Linh	7,75	8,55	7,55	23,85	Toán
142	480412	Tạ Đình Bảo Lộc	7,00	7,85	9,00	23,85	Anh
143	360207	Trương Văn Khánh	7,25	8,60	7,95	23,80	Toán
144	480406	Huỳnh Nhật Linh	8,00	7,20	8,60	23,80	Anh
145	480729	Ngô Hiếu Tài	7,75	8,75	7,30	23,80	Toán
146	360017	Lê Đình Hải Anh	8,00	7,65	8,10	23,75	Lý
147	360103	Vương Vĩnh Đạt	7,00	6,80	8,95	22,75	Anh
148	480123	Quách Phương Dung	7,25	8,55	7,95	23,75	Toán
149	480424	Giang Bảo Long	7,00	7,80	8,95	23,75	Lý
150	480588	La Yến Nhi	6,75	7,55	8,45	22,75	KHTN
151	480841	Lâm Chánh Tín	7,75	8,15	7,85	23,75	Toán
152	360316	Huỳnh Tuyết Ngân	8,25	6,85	8,60	23,70	Anh
153	360584	Nguyễn Hoàng Xuân	7,50	6,60	9,60	23,70	Anh
154	480141	Trần Khánh Duy	5,75	8,50	9,45	23,70	Toán

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
155	480457	Ông Gia Mỹ	7,00	7,35	8,35	22,70	Sinh
156	480923	Võ Gia Tường	7,50	8,35	7,85	23,70	Toán
157	360084	Nguyễn Tuấn Dũng	7,50	6,55	9,60	23,65	Anh
158	360261	Mạch Bảo Khánh Ly	7,25	7,55	7,85	22,65	Hóa
159	360542	Đỗ Đăng Tuấn	7,75	8,10	7,80	23,65	Văn
160	480968	Nguyễn Hạ Tường Vy	7,75	7,30	8,60	23,65	Anh
161	360016	Nguyễn Duy Anh	6,75	8,30	7,55	22,60	Toán
162	360370	Lưu Tuyết Như	7,25	7,40	8,95	23,60	Anh
163	480167	Đặng Thị Ngọc Đẹp	7,75	7,80	8,05	23,60	Sinh
164	480193	Tiêu Bảo Hân	7,25	7,30	8,05	22,60	Sinh
165	480686	Phan Nhật Quang	7,00	8,30	8,30	23,60	Toán
166	480696	Nguyễn Nhân Quý	7,50	8,35	7,75	23,60	Toán
167	480755	Trần Ngọc Thanh	7,75	7,75	7,10	22,60	Tin
168	360031	Đinh Quỳnh Anh	7,75	6,45	9,35	23,55	Anh
169	360399	Nguyễn Ái Phụng	8,00	6,85	8,70	23,55	Anh
170	480299	Lâm Chấn Khang	7,75	8,60	6,20	22,55	Tin
171	480736	Phan Nguyễn Khánh Tâm	7,00	6,55	8,95	22,50	Anh
172	480802	Nguyễn Bùi Anh Thư	7,25	8,30	7,95	23,50	Lý
173	360120	Lý Thanh Hà	7,25	8,80	7,40	23,45	Toán
174	480074	Trương Khánh Bằng	6,75	7,10	8,60	22,45	Hóa
175	480127	Huỳnh Ánh Dương	7,50	8,15	7,80	23,45	Hóa
176	480143	Hà Thanh Duy	5,25	8,10	9,10	22,45	Toán
177	480182	Lê Ngọc Giàu	7,00	8,00	8,45	23,45	Lý
178	480243	Trần Phước Hòa	7,50	7,60	7,35	22,45	Lý
179	480538	Trần Quách Minh Ngọc	7,25	6,90	9,30	23,45	KHTN
180	480293	Ôn Gia Hy	6,25	7,40	8,75	22,40	Anh
181	480536	Phan Ngô Bảo Ngọc	7,00	7,30	9,10	23,40	Sinh
182	480722	Lê Hoàng Sang	7,25	7,70	8,45	23,40	Lý
183	480885	Trần Minh Trí	6,00	7,45	8,95	22,40	Anh
184	360089	Tô Hải Duy	5,91	9,50	6,95	22,36	Toán
185	360392	Trần Đức Phúc	6,75	8,05	7,55	22,35	Toán

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
186	360537	Tăng Đức Trung	7,00	8,00	7,35	22,35	Lý
187	480278	Son Nhật Huy	8,00	7,80	6,55	22,35	Lý
188	480294	Mã Khánh Hy	7,25	6,60	8,50	22,35	KHTN
189	480355	Trần Minh Khôi	6,75	9,00	7,60	23,35	Toán
190	480361	Trương Tuấn Khôi	6,75	8,40	8,20	23,35	Toán
191	480428	Lê Minh Luân	7,50	9,00	6,85	23,35	Toán
192	360312	Chu Thùy Ngân	7,50	7,45	8,35	23,30	KHTN
193	480257	Thạch Khắc Hùng	8,25	6,50	7,55	22,30	KHTN
194	480316	Nguyễn Phạm Hoàng Khang	8,25	7,50	7,55	23,30	Văn
195	360034	Triệu Trần Nguyên Anh	7,50	7,60	8,15	23,25	Hóa
196	360085	Nguyễn Việt Dũng	6,25	8,35	8,65	23,25	Toán
197	480154	Thạch Văn Đại	6,50	8,05	7,70	22,25	Toán
198	480603	Nguyễn Thị Hồng Như	7,75	7,30	8,20	23,25	Tin
199	480158	Lý Gia Đạt	7,50	7,60	8,10	23,20	Lý
200	480245	Quách Trương Mỹ Hoa	8,25	7,10	7,85	23,20	Sinh
201	480329	Lê Kim Khánh	8,25	7,35	6,60	22,20	Hóa
202	480539	Trần Thái Bảo Ngọc	7,25	6,85	9,10	23,20	Anh
203	480614	Lâm Trần Si Pha	7,50	8,00	6,70	22,20	Tin
204	480743	Nguyễn Lê Viết Tân	8,50	7,55	7,15	23,20	Lý
205	480881	Trương Trần Thanh Trang	6,25	6,60	9,35	22,20	Anh
206	360086	Thái Ngọc Thùy Dương	6,25	6,40	9,50	22,15	KHTN
207	480012	Trương Hiếu An	7,25	7,05	8,85	23,15	Anh
208	480019	Mai Trần Quốc An	6,25	9,00	7,85	23,10	Toán
209	480362	Nguyễn Vũ Đăng Khôi	7,00	7,55	8,55	23,10	KHXX
210	480655	Lâm Hoàng Phúc	7,50	8,00	7,60	23,10	Tin
211	480667	Lâm Giang Hoài Phương	7,25	8,00	7,85	23,10	Tin
212	481010	Phạm Ngọc Như Ý	7,75	7,30	8,05	23,10	Hóa
213	481017	Trương Nhã Yến	7,50	8,25	6,35	22,10	Toán
214	360201	Nguyễn Vũ Khang	7,25	7,75	8,05	23,05	Lý
215	360344	Vũ Phạm Thủy Nguyên	6,75	6,60	9,70	23,05	Anh
216	360462	Trương Huỳnh Phương Thảo	8,25	5,60	9,20	23,05	Anh

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
217	360515	Vi Lâm Ngọc Trân	8,00	6,85	7,20	22,05	Văn
218	480916	Thái Hán Tuấn	5,50	8,10	8,45	22,05	Tin
219	360248	Bùi Lê Gia Linh	7,25	7,10	8,60	22,95	Sinh
220	360359	Lê Phương Nhi	8,50	7,40	7,05	22,95	Hóa
221	480016	Châu Nhật An	7,75	6,65	8,55	22,95	KHXXH
222	480341	Trương Đăng Khoa	7,25	7,10	8,60	22,95	Anh
223	480430	Lê Hiền Lương	7,25	6,85	7,85	21,95	KHXXH
224	480511	Trần Nguyễn Huỳnh Nghi	8,00	8,00	5,95	21,95	Văn
225	480700	Trương Bảo Quyên	7,00	8,05	6,90	21,95	Toán
226	480784	Diệp Lưu Gia Thịnh	7,00	7,20	7,75	21,95	Sinh
227	480829	Trương Lê Minh Thy	7,75	6,10	8,10	21,95	KHTN
228	480985	Hứa Phương Vy	7,00	7,65	7,30	21,95	KHTN
229	481002	Trần Tường Vy	7,75	6,95	8,25	22,95	KHTN
230	360260	Đặng Trí Lực	7,75	7,55	7,60	22,90	Lý
231	360366	Bùi Đoàn Quỳnh Như	8,00	8,05	6,85	22,90	Văn
232	360572	Nguyễn Khánh Vy	7,50	7,05	8,35	22,90	Hóa
233	480142	Lâm Ngọc Khánh Duy	6,00	6,95	8,95	21,90	Anh
234	480268	Dương Gia Huy	6,75	7,35	8,80	22,90	Anh
235	480303	Tăng Gia Khang	7,75	7,75	7,40	22,90	Tin
236	480345	Lê Anh Khôi	7,25	7,05	7,60	21,90	Sinh
237	480635	Nguyễn Thành Phát	7,25	8,35	6,30	21,90	Toán
238	480076	Trần Tổ Bằng	6,75	7,25	7,85	21,85	Hóa
239	480258	Ngô Kim Hưng	7,00	7,80	8,05	22,85	Lý
240	480921	Nguyễn Đăng Cát Tường	8,00	7,00	7,85	22,85	Hóa
241	480991	Nguyễn Thảo Vy	8,25	6,25	7,35	21,85	Văn
242	360001	Huỳnh Khã Ái	8,25	8,25	6,30	22,80	Toán
243	360361	Vũ Thị Ánh Nhi	7,00	8,30	7,50	22,80	Toán
244	480388	Mạch Nhã Kỳ	7,25	7,60	7,95	22,80	Tin
245	480429	Đinh Tấn Lực	7,00	7,35	8,45	22,80	Tin
246	480553	Lý Tùng Nguyên	7,75	6,50	7,55	21,80	Văn
247	480607	Lâm Thị Tổ Như	8,00	6,70	7,10	21,80	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
248	480956	Diệp Quốc Vinh	6,50	7,50	7,80	21,80	Lý
249	360025	Phạm Phan Quốc Anh	6,75	6,80	9,20	22,75	Anh
250	360096	Ngô Chí Đạt	7,75	7,40	7,60	22,75	Hóa
251	480238	Huỳnh Hữu Hiền	5,75	8,05	8,95	22,75	Anh
252	480290	Nguyễn Thị Khánh Huyền	8,00	7,55	7,20	22,75	Văn
253	480621	Trần Gia Phát	6,25	7,55	8,95	22,75	Anh
254	480774	Nguyễn Hồ Bảo Thi	6,25	7,80	8,70	22,75	Anh
255	480672	Trần Mai Phương	7,75	6,90	8,05	22,70	KHTN
256	480778	Nguyễn Phan Quốc Thiên	7,50	7,20	8,00	22,70	Tin
257	480820	Trương Thiệu Thuận	6,25	7,85	7,60	21,70	Lý
258	360354	Lý Duy Nhật	5,75	9,25	6,65	21,65	Toán
259	360500	Nguyễn Hà Khánh Tiên	7,50	7,60	7,55	22,65	Hóa
260	480291	Lâm Nguyễn Huỳnh	8,00	7,05	7,60	22,65	Văn
261	480440	Phùng Khả Mi	7,50	7,35	7,80	22,65	KHXXH
262	480594	Phan An Nhiên	7,00	6,25	9,40	22,65	KHTN
263	480304	Liêng Hải Khang	6,75	5,90	8,95	21,60	Anh
264	480326	Lê Đình Khánh	7,00	5,75	8,85	21,60	Anh
265	480379	Hồ Hoàn Kim	7,75	7,25	6,60	21,60	Văn
266	480761	Hứa Thiên Thanh	6,75	6,85	8,00	21,60	KHXXH
267	360187	Ngô Bảo Khang	6,00	8,00	7,55	21,55	Hóa
268	360367	Quách Nguyễn Quỳnh Như	7,25	7,80	7,45	22,50	Hóa
269	360394	Nguyễn Hoàng Phúc	6,75	6,90	8,85	22,50	Anh
270	360508	Nguyễn Ngọc Trâm	7,00	6,55	8,95	22,50	Anh
271	480104	Đặng Trần Bảo Châu	6,75	7,20	8,55	22,50	Tin
272	480252	Trần Cẩm Huê	7,25	6,10	8,15	21,50	KHXXH
273	480425	Phạm Ngọc Khánh Long	7,00	8,10	7,40	22,50	Lý
274	480534	Quách Kim Ngọc	8,00	6,65	6,85	21,50	Văn
275	480741	Mạch Duy Tân	7,00	6,65	7,85	21,50	KHTN
276	360048	Nguyễn Quân Bảo	6,00	6,55	8,90	21,45	KHTN
277	360214	Triệu Hải Đăng Khoa	5,50	7,30	8,65	21,45	Tin
278	360381	Bùi Vĩnh Phát	8,25	6,45	7,75	22,45	Văn

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
279	360496	Vương Trần Nhã Thy	6,00	7,85	7,60	21,45	Tin
280	480172	Lê Thùy Đoan	6,75	6,60	8,10	21,45	KHXXH
281	480371	Lưu Thái Tuấn Kiệt	5,50	7,35	8,60	21,45	Anh
282	480452	Nguyễn Phạm Bảo Minh	7,75	7,10	7,60	22,45	Hóa
283	480591	Tạ Yến Nhi	7,25	7,10	7,10	21,45	Sinh
284	480989	Huỳnh Thảo Vy	7,25	6,70	8,50	22,45	KHXXH
285	360418	Châu Hậu Phú Quý	7,00	7,55	6,85	21,40	Tin
286	360421	Lâm Ngọc Quý	5,25	8,50	8,65	22,40	Toán
287	480067	Phan Tô Ngọc Ánh	7,75	7,10	6,55	21,40	Văn
288	480251	Triệu Tấn Hoàng	6,25	7,10	8,05	21,40	Sinh
289	480298	Châu Bảo Khang	6,25	8,60	7,55	22,40	Hóa
290	480396	Huỳnh Phan Nhật Lan	8,00	6,80	7,60	22,40	Văn
291	480490	Trần Kim Ngân	6,75	7,35	8,30	22,40	Sinh
292	480865	Lưu Ngọc Trân	7,50	6,05	7,85	21,40	Văn
293	360024	Châu Nguyễn Trâm Anh	7,50	7,30	6,55	21,35	Hóa
294	360026	Nguyễn Phương Anh	7,50	6,80	8,05	22,35	Văn
295	360482	Trần Thị Anh Thư	7,25	7,55	7,55	22,35	Hóa
296	480788	Trần Phúc Thịnh	6,25	7,05	9,05	22,35	Anh
297	360033	Phan Trâm Anh	8,50	7,90	5,90	22,30	Hóa
298	360079	Trần Thị Thục Doanh	7,50	7,10	6,70	21,30	Hóa
299	360461	Nguyễn Hoàng Ngọc Thảo	7,50	5,75	8,05	21,30	Văn
300	480512	Chương Phương Nghi	5,00	7,50	8,80	21,30	Anh
301	480776	Nguyễn Lý Thuận Thiên	6,25	7,25	7,80	21,30	KHXXH
302	480785	Tiêu Ngô Hưng Thịnh	6,50	8,10	6,70	21,30	Lý
303	480925	Ngô Huỳnh Phương Tường	8,25	7,15	6,90	22,30	Văn
304	360121	Tăng Thanh Hà	7,00	5,85	8,40	21,25	KHTN
305	360327	Lê Khánh Ngọc	5,75	6,15	9,35	21,25	Anh
306	480025	Hà Bảo Anh	7,50	5,95	7,80	21,25	Văn
307	480246	Lê Hồ Minh Hoàng	6,75	7,05	8,45	22,25	Tin
308	480611	Viên Phương Tuyết Nhung	8,00	7,30	6,95	22,25	Sinh
309	480837	Huỳnh Ngọc Thủy Tiên	7,25	7,55	7,45	22,25	Lý

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
310	360047	Nguyễn Gia Bảo	7,50	7,40	7,30	22,20	Tin
311	360383	Phan Huy Phong	8,25	7,50	6,45	22,20	Lý
312	480210	Đặng Ngọc Hân	6,50	7,75	7,95	22,20	Hóa
313	480473	Quách Khoa Nam	6,50	6,20	8,50	21,20	KHXXH
314	480664	Trần Hoàng Phước	7,00	7,95	6,25	21,20	Sinh
315	480683	Vương Gia Quân	7,00	6,65	8,55	22,20	KHXXH
316	360522	Đặng Trần Thiên Trang	6,75	7,35	7,05	21,15	Sinh
317	480079	Ngô Gia Bảo	7,25	7,85	7,05	22,15	Tin
318	480222	Đinh Thị Ngọc Hân	6,00	7,10	9,05	22,15	Anh
319	480596	Nguyễn Huỳnh Như	6,50	7,75	7,90	22,15	Lý
320	480678	Mã Trần Mỹ Phương	7,50	6,25	8,40	22,15	Văn
321	480831	Nguyễn Duy Mỹ Tiên	5,25	7,55	9,35	22,15	Lý
322	360179	Mã Quốc Huy	6,75	8,05	7,30	22,10	Toán
323	360379	Hồ Thế Thành Phát	5,75	8,75	7,60	22,10	Toán
324	360443	Trần Hữu Tài	6,00	7,25	8,85	22,10	Anh
325	480509	Thạch Lê Phương Nghi	6,75	6,20	8,15	21,10	KHTN
326	360586	Trần Trang Như Ý	7,25	6,35	8,45	22,05	KHXXH
327	480059	Lưu Tôn Phương Anh	8,25	6,95	6,85	22,05	KHTN
328	480216	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	7,25	7,85	6,95	22,05	Lý
329	480988	Đỗ Thảo Vy	7,50	6,60	7,95	22,05	KHTN
330	360175	Ngô Minh Huy	5,83	7,85	8,35	22,03	Lý
331	360070	Võ Hà Hải Cường	7,25	7,80	6,95	22,00	Lý
332	360374	Lê Hoàng Phát	7,50	6,90	7,60	22,00	KHTN
333	480078	Lý Gia Bảo	6,75	7,80	6,45	21,00	Hóa
334	480364	Quách Gia Kỳ	6,25	6,20	8,55	21,00	KHTN
335	480469	Lý Trần Thảo My	7,00	6,80	7,20	21,00	KHXXH
336	480644	Đặng Gia Phú	7,25	6,40	8,35	22,00	KHTN
337	480967	Triệu Hà Nhật Vy	7,25	7,05	6,70	21,00	Hóa
338	360195	Võ Nguyễn Trường Khang	5,75	8,50	7,70	21,95	Toán
339	480318	Nguyễn Thái Gia Khang	6,75	8,10	7,10	21,95	Toán
340	480694	Lâm Minh Quý	6,00	6,50	8,45	20,95	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
341	480819	Huỳnh Phước Thuận	7,00	6,90	8,05	21,95	KHTN
342	480880	Võ Thị Thu Trang	7,25	5,10	8,60	20,95	Anh
343	480013	Nguyễn Huỳnh Khang An	6,50	7,40	8,00	21,90	Tin
344	480083	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	6,75	6,15	9,00	21,90	KHTN
345	480411	Quách Bửu Lộc	6,50	7,30	8,10	21,90	Tin
346	480525	Trần Bảo Ngọc	6,75	7,10	8,05	21,90	Tin
347	480587	Lê Ý Nhi	5,75	7,85	7,30	20,90	Sinh
348	480824	Nguyễn Ngọc Phương Thùy	6,50	7,85	7,55	21,90	Lý
349	480892	Lý Minh Triết	6,50	6,80	8,60	21,90	Anh
350	480202	Phùng Gia Hân	7,33	6,25	8,30	21,88	KHTN
351	360252	Nguyễn Trúc Linh	7,75	5,50	8,60	21,85	Anh
352	360347	Huỳnh Trọng Nguyễn	6,25	8,20	7,40	21,85	Toán
353	360553	Phạm Thanh Tuyền	7,00	7,25	7,60	21,85	Sinh
354	480107	Nguyễn Thành Công	8,25	7,20	5,40	20,85	Tin
355	480307	Lê Hoàng Khang	7,25	5,10	9,50	21,85	Anh
356	480334	Huỳnh Khiêm	6,50	6,90	8,45	21,85	KHTN
357	480376	Thái Tuấn Kiệt	7,25	7,50	7,10	21,85	Sinh
358	360440	Nguyễn Thái Sơn	6,50	7,20	8,10	21,80	Tin
359	480460	Lương Ngọc Mỹ	8,00	6,05	7,75	21,80	Văn
360	480669	Trần Hồng Phương	7,00	6,75	8,05	21,80	KHTN
361	480708	Nguyễn Đào Diễm Quỳnh	8,50	6,95	6,35	21,80	Văn
362	481005	Lý Như Xuân	9,00	4,00	8,80	21,80	KHXXH
363	480152	Nguyễn Thị Thuỳ Duyên	6,00	6,65	9,10	21,75	Anh
364	480308	Phan Hoàng Khang	7,00	7,40	6,35	20,75	Hóa
365	480663	Nguyễn Phúc Kỳ Phụng	8,50	5,80	7,45	21,75	Văn
366	480042	Lê Nguyễn Minh Anh	7,08	6,90	7,75	21,73	KHTN
367	360213	Đoàn Đỗ Tuấn Khoa	7,00	6,65	8,05	21,70	KHTN
368	480418	Võ Tấn Lộc	7,00	7,50	7,20	21,70	Lý
369	480523	Nguyễn Bảo Ngọc	7,00	7,15	7,55	21,70	Tin
370	481004	Lâm Minh Xuân	7,50	5,25	8,95	21,70	Văn
371	480040	Đỗ Ngọc Anh	7,50	6,85	7,30	21,65	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
372	480049	Lâm Quỳnh Anh	7,75	5,60	7,30	20,65	Văn
373	480228	Thái Thị Thu Hằng	7,50	7,20	5,95	20,65	KHXXH
374	480287	Son Mỹ Huyền	7,00	7,20	6,45	20,65	Sinh
375	480366	Lê Trung Kiên	7,30	8,05	6,30	21,65	Toán
376	480447	Châu Ngọc Minh	5,75	6,10	8,80	20,65	Anh
377	480470	Trần Triệu My	7,00	7,30	7,35	21,65	Sinh
378	480690	Lâm Hà Gia Quý	6,50	7,45	7,70	21,65	Sinh
379	480887	Nguyễn Nhất Trí	5,75	6,70	9,20	21,65	Anh
380	480625	Lê Nguyên Phát	7,00	6,25	8,35	21,60	KHXXH
381	480652	Nguyễn Thiên Phú	6,00	6,50	8,10	20,60	KHTN
382	360166	Trần Anh Huy	5,50	8,50	7,55	21,55	Hóa
383	480153	Huỳnh Trường Kỳ Duyên	7,50	6,85	6,20	20,55	KHTN
384	480162	Lâm Thành Đạt	6,50	5,60	8,45	20,55	KHTN
385	480178	Huỳnh Hương Giang	6,75	5,70	9,10	21,55	Anh
386	480375	Phan Tuấn Kiệt	5,75	6,60	9,20	21,55	Anh
387	480566	Trần Châu Thảo Nhi	6,75	6,00	8,80	21,55	Anh
388	480832	Nguyễn Đình Tiến	7,75	6,85	6,95	21,55	KHTN
389	480889	Cam Nguyễn Quốc Triễn	6,00	7,60	7,95	21,55	Lý
390	480833	Phạm Hoàng Anh Tiến	5,25	7,69	8,60	21,54	Anh
391	480657	Dương Huỳnh Hồng Phúc	6,91	5,90	8,70	21,51	Anh
392	480163	Nguyễn Thành Đạt	6,00	8,30	7,20	21,50	Toán
393	480284	Hứa Tuấn Huy	6,50	8,30	6,70	21,50	Lý
394	480502	Lưu Tuyết Ngân	5,50	5,80	9,20	20,50	Anh
395	480590	Ngô Yến Nhi	6,75	6,05	7,70	20,50	KHXXH
396	360307	Huỳnh Thanh Ngân	7,25	5,75	7,40	20,40	KHTN
397	480085	Võ Ngô Gia Bảo	6,00	7,85	7,55	21,40	Tin
398	360566	Lê Hoàng Quốc Việt	6,75	7,30	7,30	21,35	Tin
399	480517	Lưu Trần Trung Nghĩa	6,75	7,45	7,15	21,35	KHXXH
400	480681	Huỳnh Yến Phương	6,75	6,90	7,70	21,35	KHXXH
401	480930	Trần Thị Kim Tuyền	7,25	7,55	6,55	21,35	Lý
402	480980	Lý Ngọc Nhã Vy	7,75	6,90	6,70	21,35	Văn

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
403	480145	Tôn Thất Anh Duy	4,75	8,00	8,55	21,30	KHTN
404	480149	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	5,50	7,85	7,95	21,30	Lý
405	480230	Đào Gia Hảo	8,00	5,25	8,05	21,30	Văn
406	480402	Đỗ Khánh Linh	6,75	5,50	8,05	20,30	KHXXH
407	480479	Nguyễn Dương Thanh Ngân	7,25	5,40	8,65	21,30	Anh
408	360335	Bùi Thị Như Ngọc	7,00	5,70	8,55	21,25	KHXXH
409	480156	Trần Ngô Thiên Đăng	8,00	7,15	6,10	21,25	Tin
410	480397	Nguyễn Trúc Mai Lan	7,00	6,45	6,80	20,25	KHTN
411	480574	Cao Nguyễn Thanh Nhi	7,25	6,95	6,05	20,25	KHXXH
412	481000	Nguyễn Tường Vy	7,75	7,55	5,95	21,25	Văn
413	360524	Hồ Minh Trí	6,75	8,00	6,45	21,20	Tin
414	480504	Lý Bội Nghi	7,25	5,15	7,80	20,20	KHTN
415	480723	Khuru Nhật Sang	7,00	6,00	8,20	21,20	KHXXH
416	360019	Nguyễn Kiều Anh	7,00	6,00	8,15	21,15	KHTN
417	480064	Trịnh Tú Anh	5,00	7,75	7,40	20,15	Tin
418	480119	Trần Hoàng Dung	7,50	6,70	5,95	20,15	Sinh
419	480180	Phan Hữu Giàu	8,00	6,95	6,20	21,15	KHTN
420	480283	Lê Trần Đức Huy	6,00	7,55	7,60	21,15	Lý
421	480659	Thái Trần Thiên Phúc	6,00	7,60	6,55	20,15	Lý
422	360402	Lê Huỳnh Trúc Phương	7,50	5,80	7,80	21,10	Văn
423	360442	Quách Hưng Tài	6,50	5,60	8,00	20,10	KHXXH
424	480256	Nguyễn Hoàng Minh Hùng	6,25	7,55	7,30	21,10	Tin
425	480264	Mã Lan Hương	7,25	7,40	5,45	20,10	Sinh
426	480356	Nguyễn Nguyên Khôi	6,00	8,30	6,80	21,10	Toán
427	480436	Trần Thị Tuyết Mai	6,75	7,40	5,95	20,10	Tin
428	480438	Lâm Gia Mẫn	8,75	4,00	8,35	21,10	KHXXH
429	480481	Nguyễn Huỳnh Thảo Ngân	6,25	7,85	7,00	21,10	Lý
430	480676	Kim Thái Bảo Phương	7,25	7,30	5,55	20,10	Tin
431	480699	Trương Bảo Quyên	7,50	5,40	7,20	20,10	KHXXH
432	480805	Nguyễn Hoàng Bảo Thư	6,25	6,45	7,40	20,10	KHTN
433	360116	Lâm Ngọc Hà	7,50	6,65	6,90	21,05	Văn

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
434	480337	Trần Anh Khoa	6,75	6,45	6,85	20,05	KHTN
435	480467	Dương Thị Trúc My	6,50	7,75	5,80	20,05	Lý
436	480610	Trần Tô Như	7,75	6,55	5,75	20,05	KHTN
437	480709	Phạm Lê Quỳnh	7,00	6,85	7,20	21,05	KHTN
438	480751	Phạm Khắc Thắng	8,00	7,10	5,95	21,05	Sinh
439	480938	Liên Thị Phương Uyên	6,00	6,20	8,85	21,05	Anh
440	360127	Nguyễn Gia Hân	8,00	6,45	5,55	20,00	Văn
441	360294	Trần Nhật Nam	8,00	7,60	5,40	21,00	Văn
442	360516	Huỳnh Liêu Minh Trân	7,50	6,85	6,65	21,00	KHTN
443	480753	Ngọc Mai Vân Thanh	7,50	6,35	7,15	21,00	KHTN
444	480782	Lê Hưng Thịnh	7,25	6,80	6,95	21,00	KHXXH
445	360404	Nguyễn Nam Phương	7,75	4,85	8,35	20,95	KHXXH
446	480235	Nguyễn Quốc Hào	7,00	7,60	6,35	20,95	Hóa
447	480386	Lý Nguyên Kỳ	6,00	7,10	6,85	19,95	KHXXH
448	480463	Trần Nguyễn Thảo My	7,25	7,25	5,45	19,95	KHXXH
449	480618	Huỳnh Gia Phát	7,00	6,60	7,35	20,95	KHTN
450	360225	Lê Đoàn Bảo Khuyên	7,00	7,30	6,60	20,90	Hóa
451	480108	Nguyễn Cao Cường	7,00	7,05	6,85	20,90	KHXXH
452	480206	Trần Giang Ngọc Hân	6,25	6,85	6,80	19,90	KHTN
453	480480	Phạm Hồng Ngân	6,25	7,10	6,55	19,90	Hóa
454	480487	Nguyễn Kim Ngân	7,75	5,85	6,30	19,90	Văn
455	480868	Hà Ngọc Bảo Trân	7,00	7,25	5,65	19,90	KHXXH
456	360275	Lê Đức Minh	7,25	5,15	8,45	20,85	KHXXH
457	480126	La Tuấn Dũng	5,50	8,30	6,05	19,85	Toán
458	480281	Trần Quốc Huy	7,75	5,80	7,30	20,85	KHTN
459	480557	Dương Nguyễn Trường Nhân	7,00	7,55	6,30	20,85	Lý
460	480712	Nguyễn Ngọc Quỳnh	6,50	6,45	6,90	19,85	KHXXH
461	481008	Trần Nguyễn Ngọc Xuyên	7,75	5,90	7,20	20,85	KHTN
462	480092	Khuru Thiện Bảo	7,25	6,50	6,05	19,80	KHTN
463	480340	Hứa Đăng Khoa	7,25	5,60	7,95	20,80	KHTN
464	480493	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	8,50	6,20	6,10	20,80	Văn

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
465	480636	Son Võ Thành Phát	7,25	7,35	5,20	19,80	Tin
466	480662	Thạch Diệp Nhã Phụng	6,50	5,55	7,75	19,80	KHTN
467	360468	Dương Danh Hưng Thịnh	8,00	5,05	7,70	20,75	Văn
468	480500	Trần Thị Kim Ngân	6,00	5,85	8,90	20,75	KHTN
469	480758	La Quốc Thành	6,25	7,45	7,05	20,75	Tin
470	480823	Phạm Ngọc Thủy	7,50	7,85	5,40	20,75	KHXXH
471	480873	Lưu Nguyễn Bảo Trân	5,50	7,05	7,20	19,75	KHXXH
472	360064	Trương Phạm Ngọc Châu	7,00	6,35	6,35	19,70	KHTN
473	360510	Trần Bảo Trân	7,50	6,40	5,80	19,70	KHXXH
474	360533	Thái Đức Trọng	7,50	5,45	6,75	19,70	KHXXH
475	480639	Lâm Đình Phong	6,25	5,90	7,55	19,70	KHXXH
476	480642	Liêng Thế Phong	6,75	6,15	6,80	19,70	KHTN
477	480643	Phan Duy Phú	6,25	8,25	6,20	20,70	Toán
478	480688	Huỳnh Thanh Quang	6,75	5,35	7,60	19,70	KHTN
479	480961	Thạch Thanh Vũ	6,25	5,90	7,55	19,70	KHTN
480	360164	Hồ Tấn Hưng	5,50	7,80	7,35	20,65	Sinh
481	360326	Phan Huỳnh Bích Ngọc	7,00	7,15	6,50	20,65	Sinh
482	480518	Huỳnh Trung Nghĩa	5,00	6,60	8,05	19,65	KHTN
483	480654	Nguyễn Duy Phúc	5,75	7,80	7,10	20,65	Lý
484	360068	Tạ Vinh Cơ	6,75	6,90	5,95	19,60	KHTN
485	480032	Tô Kim Anh	6,25	6,20	7,15	19,60	KHTN
486	480117	Trần Hoài Duẩn	7,25	7,55	4,80	19,60	KHTN
487	480191	Lý Bảo Hân	6,75	7,80	6,05	20,60	Tin
488	480524	Quách Bảo Ngọc	6,00	6,25	7,35	19,60	KHXXH
489	480569	Nguyễn Huỳnh Bảo Nhi	5,75	6,25	8,60	20,60	KHTN
490	480592	Trần Yến Nhi	7,25	7,15	6,20	20,60	KHXXH
491	480616	Lâm Phát	7,25	5,15	7,20	19,60	KHTN
492	480619	Huỳnh Gia Phát	7,00	6,95	6,65	20,60	Sinh
493	480702	Huỳnh Tổ Quyên	7,25	7,15	6,20	20,60	Sinh
494	481001	Thái Tường Vy	7,75	5,75	6,10	19,60	Văn
495	360552	Đặng Vĩnh Tường	6,75	5,85	7,95	20,55	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
496	480002	Huỳnh Khả Ái	6,50	7,80	5,25	19,55	Sinh
497	480021	Nguyễn Hồng Ân	6,75	6,65	7,15	20,55	KHTN
498	480282	Nguyễn Thái Gia Huy	6,50	7,15	6,90	20,55	Hóa
499	480338	Võ Anh Khoa	7,50	6,60	6,45	20,55	KHTN
500	480623	Nguyễn Kim Phát	6,25	5,70	8,60	20,55	KHTN
501	480685	Nguyễn Minh Quân	7,50	5,80	7,25	20,55	KHTN
502	480793	Văn Hoa Anh Thơ	6,75	3,75	9,05	19,55	KHXXH
503	360419	Trần Lâm Gia Quý	6,75	6,40	6,35	19,50	KHXXH
504	480409	Phạm Thảo Linh	7,00	5,95	7,55	20,50	KHXXH
505	480589	Lâm Yên Nhi	6,00	6,70	7,80	20,50	KHTN
506	480606	Tiêu Thị Quỳnh Như	7,75	6,40	6,35	20,50	Văn
507	360194	Nguyễn Nguyên Khang	6,75	7,55	6,15	20,45	Tin
508	480223	Tia Thị Ngọc Hân	7,25	6,00	6,20	19,45	KHTN
509	480286	Trần Khánh Huyền	7,50	5,90	7,05	20,45	KHXXH
510	480393	Son Thùy Lâm	7,25	5,40	6,80	19,45	KHXXH
511	480747	Thạch Thị Si Tha	7,75	5,65	6,05	19,45	Văn
512	480759	Đinh Tấn Thành	5,50	7,35	7,60	20,45	Tin
513	360434	Lâm Thảo Quỳnh	6,50	7,80	6,10	20,40	Lý
514	480061	Nguyễn Trần Nhựt Anh	7,00	7,35	6,05	20,40	Hóa
515	480094	Trần Ngô Thúy Bình	8,25	6,20	5,95	20,40	Văn
516	480099	Trần Huỳnh Hoàng Châu	8,00	4,85	6,55	19,40	KHXXH
517	480128	Trần Hứa Hải Dương	6,50	8,10	5,80	20,40	Toán
518	480266	Trang Đình Quốc Huy	7,00	6,10	7,30	20,40	KHTN
519	480403	Nguyễn Lê Ái Linh	7,00	4,40	9,00	20,40	KHXXH
520	480550	Nguyễn Thanh Nguyên	6,50	6,40	6,50	19,40	KHTN
521	480842	Trần Trọng Tín	7,00	6,05	6,35	19,40	KHTN
522	480578	Trần Thị Chúc Nhi	6,50	7,40	6,45	20,35	Tin
523	480902	Trang Thanh Trúc	6,25	6,15	6,95	19,35	KHXXH
524	480935	Ung Ngọc Phương Uyên	6,25	7,55	6,55	20,35	Lý
525	360137	Lê Thị Gia Hân	7,75	4,45	8,10	20,30	KHXXH
526	480234	Lâm Ngọc Như Hào	4,50	7,85	6,95	19,30	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
527	480254	Chung Gia Hưng	5,75	6,00	7,55	19,30	KHTN
528	480314	Trần Ngọc Phúc Khang	7,25	5,60	7,45	20,30	KHTN
529	480321	Trần Trọng Khang	7,00	7,35	4,95	19,30	KHXXH
530	480904	Dương Thị Thanh Trúc	7,00	6,65	5,65	19,30	KHXXH
531	480993	Lâm Thị Thảo Vy	7,00	6,90	5,40	19,30	KHTN
532	360063	Trương Ngọc Bảo Châu	7,00	6,60	5,65	19,25	KHTN
533	360171	Nguyễn Gia Huy	4,50	8,80	6,95	20,25	KHTN
534	360268	Quách Gia Mẫn	7,25	5,60	6,40	19,25	KHXXH
535	480125	Diệp Thùy Dung	6,50	5,55	7,20	19,25	KHTN
536	480339	Kiên Dương Đăng Khoa	5,25	5,80	8,20	19,25	KHXXH
537	480731	Giang Tấn Tài	6,75	6,70	6,80	20,25	KHTN
538	480404	Yên Ngọc Linh	7,00	7,15	5,05	19,20	KHXXH
539	480476	Trương Thụy Kim Nga	6,50	7,95	5,75	20,20	Lý
540	480750	Mã Thanh Thái	7,50	6,75	5,95	20,20	KHXXH
541	480906	Kha Thu Trúc	7,00	8,75	3,45	19,20	KHTN
542	360480	Mã Ngọc Anh Thư	6,25	6,05	7,85	20,15	KHTN
543	360567	Quách Nguyễn Bình Vinh	5,75	5,50	7,90	19,15	KHXXH
544	480416	Cao Tài Lộc	6,25	6,50	6,40	19,15	KHTN
545	480514	Thạch Sang Nghi	7,00	3,95	8,20	19,15	KHXXH
546	480771	Bùi Thị Thanh Thảo	5,00	7,85	6,30	19,15	Lý
547	360333	Châu Quỳnh Bảo Ngọc	6,75	7,30	5,05	19,10	Sinh
548	480109	Trần Thanh Dân	7,00	3,90	8,20	19,10	KHXXH
549	480342	Trương Đình Khoa	6,75	6,40	5,95	19,10	KHTN
550	480608	Huỳnh Thị Tuyết Như	6,50	6,75	5,85	19,10	Sinh
551	360452	Phạm Diễm Thanh	7,00	6,00	7,05	20,05	KHXXH
552	480062	Lê Trần Quỳnh Anh	7,75	6,10	5,20	19,05	Văn
553	480110	Vũ Thế Dân	7,25	6,40	6,40	20,05	KHTN
554	480443	Lý Bình Minh	6,50	7,35	5,20	19,05	Sinh
555	480465	Dương Sơn Ngọc My	6,75	6,40	5,90	19,05	KHXXH
556	480530	Lý Hồng Ngọc	7,00	5,00	8,05	20,05	KHTN
557	480734	Lê Lâm Bửu Tâm	8,00	5,60	5,45	19,05	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
558	480962	Nguyễn Hoàng Thiên Vương	4,25	8,00	7,80	20,05	KHTN
559	480039	Trần Ngô Trâm Anh	6,50	6,45	7,05	20,00	KHTN
560	480069	Trần Phương Bắc	6,50	6,20	6,30	19,00	KHXXH
561	480324	Nguyễn Châu Xuân Khánh	7,00	6,05	6,95	20,00	KHTN
562	480779	Lưu Đức Thịnh	6,50	7,80	5,70	20,00	Sinh
563	480674	Huỳnh Nhã Phương	6,25	6,65	6,05	18,95	KHTN
564	480821	Huỳnh Mã Thuật	6,75	6,50	5,70	18,95	KHTN
565	480934	Phạm Hoàng Phương Uyên	6,50	5,75	7,70	19,95	KHTN
566	480063	Liêng Trần Quỳnh Anh	5,50	6,70	6,70	18,90	KHTN
567	480348	Đỗ Đăng Khôi	7,25	5,00	7,65	19,90	KHXXH
568	360296	Trần Bảo Ngân	7,75	7,05	5,05	19,85	Hóa
569	480772	Huỳnh Tô Thảo	6,50	6,65	5,70	18,85	KHXXH
570	480804	Phạm Hoàng Anh Thư	6,50	6,05	7,30	19,85	KHXXH
571	480939	Ngô Bá Khánh Vân	5,75	5,80	8,30	19,85	KHTN
572	360353	Nguyễn Vũ Thành Nhân	5,75	6,50	7,55	19,80	KHXXH
573	480195	Diệp Gia Hân	7,50	5,60	6,70	19,80	KHXXH
574	480215	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	6,75	7,40	5,65	19,80	Tin
575	480791	Bùi Quốc Thịnh	6,00	6,95	6,85	19,80	KHTN
576	360358	Vũ Ngọc Yến Nhi	7,50	5,30	5,95	18,75	KHXXH
577	480132	Lâm Thùy Dương	6,25	7,40	6,10	19,75	Sinh
578	480240	Đoàn Trang Diệu Hiền	7,00	4,30	7,45	18,75	KHXXH
579	480547	Văn Kim Nguyên	7,00	5,05	6,70	18,75	KHTN
580	480556	Phan Quách Thanh Nhã	7,75	5,20	5,80	18,75	KHTN
581	480896	Võ Trần Mỹ Trinh	7,25	6,65	5,85	19,75	KHTN
582	480066	Phạm Tuấn Anh	6,25	6,65	6,80	19,70	KHXXH
583	480247	Nguyễn Hồng Kim Hoàng	7,00	5,90	6,80	19,70	KHTN
584	480527	Nguyễn Đình Yến Ngọc	6,50	5,35	7,85	19,70	KHXXH
585	480628	Giang Tấn Phát	6,25	7,10	6,35	19,70	Sinh
586	480725	Đặng Tấn Sang	7,25	7,05	4,40	18,70	KHXXH
587	480781	Quách Gia Thịnh	6,25	5,10	8,35	19,70	KHTN
588	480912	Tăng Thanh Tú	6,00	6,00	7,70	19,70	KHXXH

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
589	360435	Son Thị Như Quỳnh	6,00	7,20	5,45	18,65	Sinh
590	480010	Lý An An	7,00	6,05	5,60	18,65	KHXXH
591	480214	Trần Ngọc Hân	6,75	5,00	6,90	18,65	KHTN
592	480421	Trương Nguyễn Thành Lợi	8,00	6,00	5,65	19,65	Văn
593	480692	Phan Trọng Quý	5,00	6,85	7,80	19,65	KHTN
594	481006	Thạch Phương Xuân	5,75	7,15	5,75	18,65	Tin
595	360208	Trần Bình Khiêm	6,75	7,75	4,10	18,60	KHTN
596	480277	Trần Minh Huy	7,25	5,40	6,95	19,60	KHTN
597	480296	Trần Bảo Khái	6,00	4,90	8,70	19,60	KHXXH
598	480383	Thạch Thị Thiên Kim	6,75	6,05	5,80	18,60	KHXXH
599	480451	Nguyễn Nhựt Minh	6,75	5,55	7,30	19,60	KHTN
600	480624	Huỳnh Lâm Phát	6,25	6,90	5,45	18,60	KHTN
601	360232	Văn Ngọc Ánh Kim	7,00	6,25	6,30	19,55	KHTN
602	360276	Phan Hồ Ái Minh	7,25	5,15	7,15	19,55	KHXXH
603	480174	Nguyễn Thiện Đức	6,50	6,15	6,90	19,55	KHXXH
604	480415	Trần Phước Lộc	5,50	6,60	6,45	18,55	KHTN
605	480522	Lê Bảo Ngọc	6,00	6,20	7,35	19,55	KHTN
606	480660	Thạch Trang Hồng Phúc	8,25	6,95	3,35	18,55	KHXXH
607	480717	Lê Phạm Như Quỳnh	7,00	6,80	5,75	19,55	KHXXH
608	480809	Nguyễn Minh Thư	7,25	5,70	6,60	19,55	KHXXH
609	480913	Kim Thị Cẩm Tú	6,00	7,85	4,70	18,55	KHTN
610	480046	Vương Phương Anh	6,75	7,80	3,95	18,50	KHTN
611	480096	Trần Thanh Bình	7,50	5,30	5,70	18,50	KHTN
612	480313	Trần Lý Hoàng Khang	8,00	4,85	5,65	18,50	KHXXH
613	480113	Lý Khả Di	7,75	6,50	5,20	19,45	KHTN
614	480780	Lư Gia Thịnh	6,75	6,50	6,20	19,45	KHTN
615	480872	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	7,25	5,05	7,15	19,45	KHXXH
616	480972	Nguyễn Hoàng Nhật Vy	7,25	5,25	6,95	19,45	KHTN
617	360220	Tăng Minh Khôi	7,50	6,20	4,70	18,40	KHTN
618	480114	Quách Thiên Di	7,50	3,85	7,05	18,40	KHXXH
619	480137	Dương Hoàng Duy	6,25	5,60	7,55	19,40	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
620	480269	Mã Gia Huy	7,00	5,30	6,10	18,40	KHTN
621	480483	Dương Kim Ngân	6,25	5,85	6,30	18,40	KHTN
622	480486	Lý Kim Ngân	7,50	4,60	6,30	18,40	KHXXH
623	480630	Nguyễn Tấn Phát	6,75	7,10	5,55	19,40	Sinh
624	360376	Trần Tấn Phát	7,50	4,55	7,30	19,35	KHXXH
625	480077	Lâm Gia Bảo	6,75	5,15	7,45	19,35	KHTN
626	480200	Nguyễn Gia Hân	7,00	5,60	6,75	19,35	KHXXH
627	480358	Nguyễn Trần Minh Khôi	6,75	5,25	6,35	18,35	KHXXH
628	480482	Bành Kim Ngân	8,25	4,70	6,40	19,35	KHXXH
629	480653	Huỳnh Duy Phúc	5,75	6,80	6,80	19,35	KHTN
630	480668	Ngô Hải Phương	7,00	5,55	6,80	19,35	KHXXH
631	480796	Phạm Ngọc Anh Thơ	6,50	6,15	6,70	19,35	KHXXH
632	480996	Hà Trần Thiên Vỹ	5,00	8,15	6,20	19,35	Toán
633	360154	Nguyễn Hoàng	6,50	5,50	7,30	19,30	KHTN
634	480211	Đồng Ngọc Hân	7,50	5,90	5,90	19,30	KHTN
635	480763	Nguyễn Hà Trúc Thảo	6,25	6,10	6,95	19,30	KHTN
636	360560	Lâm Huỳnh Khánh Vân	7,00	5,80	5,45	18,25	KHTN
637	480615	Thái Nguyễn Uy Phạm	7,25	4,95	6,05	18,25	KHXXH
638	480634	Khuru Thành Phát	6,50	6,45	5,30	18,25	KHTN
639	360113	Bùi Thị Ngọc Giàu	6,50	6,40	5,30	18,20	KHXXH
640	360342	Dư Nguyễn Phương Nguyên	6,00	8,05	5,15	19,20	Sinh
641	360401	Nguyễn Hải Phương	7,75	6,40	5,05	19,20	KHTN
642	480007	Lê Nguyễn Khả Ái	7,50	6,65	5,05	19,20	KHXXH
643	480272	Trương Gia Huy	7,50	6,45	4,25	18,20	KHTN
644	480495	Lê Phạm Bảo Ngân	6,75	4,15	7,30	18,20	KHXXH
645	480834	Đái Hùng Tiến	6,50	5,55	7,15	19,20	KHTN
646	480131	Dương Thùy Dương	7,25	5,35	6,55	19,15	KHXXH
647	480563	Hứa Bảo Nhi	6,50	5,05	6,60	18,15	KHXXH
648	480964	Danh Thu Vương	5,25	5,10	7,80	18,15	KHXXH
649	360249	Ngô Mỹ Linh	6,00	6,70	6,40	19,10	Sinh
650	360343	Huỳnh Nguyễn Thảo Nguyên	6,75	5,95	5,40	18,10	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
651	480271	Trịnh Gia Huy	5,00	7,60	5,50	18,10	Sinh
652	480422	Lê Tấn Lợi	6,75	6,25	5,10	18,10	KHTN
653	480448	Phạm Ngọc Ái Minh	6,50	7,30	5,30	19,10	Sinh
654	480461	Đặng Ngọc Diễm My	7,00	5,15	6,95	19,10	KHXXH
655	480650	Nguyễn Minh Phú	5,75	6,65	6,70	19,10	KHTN
656	480682	Lê Ái Quân	5,50	6,10	6,50	18,10	KHTN
657	480888	Trần Quách Minh Trí	6,50	6,90	4,70	18,10	KHTN
658	480901	Trần Thanh Trúc	4,50	5,75	7,85	18,10	KHTN
659	360157	Trần Anh Hội	6,00	5,10	7,95	19,05	KHTN
660	480017	Phan Quang An	6,00	5,35	7,70	19,05	KHTN
661	480456	Lâm Tuyết Mơ	5,75	6,90	5,40	18,05	KHTN
662	480757	Trần Quang Thanh	5,75	6,00	7,30	19,05	KHXXH
663	480983	Huỳnh Nguyễn Phương Vy	6,75	5,25	6,05	18,05	KHTN
664	360310	Dương Thị Ngọc Ngân	7,50	6,00	5,50	19,00	KHXXH
665	480075	Hứa Nhựt Băng	7,00	6,05	5,95	19,00	KHXXH
666	480367	Phan Trung Kiên	8,00	6,05	4,95	19,00	KHTN
667	480519	Huỳnh Ánh Ngọc	6,75	7,45	4,80	19,00	KHTN
668	480537	Đinh Nguyễn Khánh Ngọc	6,75	4,65	7,60	19,00	KHXXH
669	480562	Trần Ái Nhi	7,75	4,95	5,30	18,00	KHXXH
670	480987	Nguyễn Thanh Yên Vy	7,25	6,75	5,00	19,00	KHXXH
671	481019	Tào Thị Yên	7,00	6,15	4,85	18,00	KHXXH
672	480136	Danh Hoàng Duy	6,50	6,40	5,05	17,95	KHTN
673	480575	Dương Quyền Nhi	7,50	5,75	5,70	18,95	KHTN
674	480617	Cao Đức Phát	6,50	6,65	5,80	18,95	KHTN
675	480974	Nguyễn Huỳnh Thảo Vy	8,00	5,15	5,80	18,95	Văn
676	360308	Nhâm Thanh Ngân	6,75	5,25	6,90	18,90	KHTN
677	480159	Trần Minh Đạt	6,25	5,80	5,85	17,90	KHXXH
678	480260	Huỳnh Phúc Hưng	5,50	4,30	8,10	17,90	KHXXH
679	480292	Nguyễn Xuân Huỳnh	6,75	6,25	4,90	17,90	KHXXH
680	480710	Phạm Lê Ngọc Quỳnh	5,25	6,85	6,80	18,90	KHTN
681	480777	Nguyễn Minh Thiện	6,75	4,25	7,90	18,90	KHXXH

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
682	480423	Trần Thuận Lợi	6,50	5,50	5,85	17,85	KHTN
683	480949	Lâm Yến Vi	6,25	6,40	6,20	18,85	KHTN
684	480194	Lâm Bảo Ngọc Hân	7,91	6,30	3,60	17,81	KHTN
685	360590	Lâm Trương Hoàng Yến	7,00	5,15	6,65	18,80	KHTN
686	480335	Châu Gia Khiêm	6,50	6,45	4,85	17,80	KHTN
687	480350	Nguyễn Đăng Khôi	5,75	7,10	5,95	18,80	KHXXH
688	480515	Mã Tú Nghi	6,25	6,45	5,10	17,80	KHTN
689	480545	Lê Khôi Nguyên	6,25	6,15	6,40	18,80	KHXXH
690	360414	Lưu Nhật Quang	4,50	5,85	7,40	17,75	KHTN
691	480233	Trần Gia Hạo	6,75	6,90	5,10	18,75	KHXXH
692	480302	Châu Gia Khang	5,75	7,35	5,65	18,75	KHXXH
693	480144	Hồ Thanh Duy	5,75	6,45	6,50	18,70	KHTN
694	480217	Đào Ngọc Gia Hân	6,00	6,40	6,30	18,70	KHTN
695	480241	Nguyễn Minh Hiếu	4,50	5,45	8,75	18,70	KHXXH
696	480300	Thạch Chấn Khang	5,00	5,05	7,65	17,70	KHXXH
697	480605	Kim Thị Quỳnh Như	8,00	4,40	5,30	17,70	KHXXH
698	480740	Bùi Võ Ngọc Tâm	7,00	5,00	6,70	18,70	KHTN
699	480843	Nguyễn Trung Tín	6,50	7,45	4,75	18,70	KHTN
700	480882	Bạch Yến Trang	6,00	6,55	6,15	18,70	KHXXH
701	480903	Võ Thanh Trúc	6,50	6,00	6,20	18,70	KHTN
702	360012	Lê Thiên Ân	7,00	5,45	6,20	18,65	KHTN
703	360365	Trương Bích Nhiên	7,25	5,60	5,80	18,65	KHTN
704	480051	Lê Quỳnh Anh	6,25	5,55	6,85	18,65	KHXXH
705	480231	Lưu Gia Hảo	7,50	6,35	3,80	17,65	KHXXH
706	480354	Nguyễn Lê Đăng Khôi	6,50	5,95	6,20	18,65	KHXXH
707	480477	Trịnh Tú Nga	5,50	7,05	5,10	17,65	KHTN
708	480689	Hoàng Gia Quý	7,25	4,50	6,90	18,65	KHXXH
709	480724	Mã Sang Sang	7,25	5,05	6,35	18,65	KHXXH
710	480835	Nguyễn Minh Tiến	5,75	6,05	5,85	17,65	KHXXH
711	481013	Liêu Thị Như Ý	8,25	5,55	3,85	17,65	KHXXH
712	480498	Phạm Thái Bảo Ngân	7,50	5,55	5,55	18,60	KHXXH

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
713	480070	Dương Duy Bách	5,75	7,40	5,40	18,55	Tin
714	480390	Hồ Khánh Lam	5,50	6,90	6,15	18,55	Sinh
715	480568	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	8,00	4,45	6,10	18,55	KHXXH
716	480632	Trần Tấn Phát	6,25	6,35	4,95	17,55	KHTN
717	480846	Trương Cao Toàn	5,50	6,45	5,60	17,55	KHTN
718	480265	Trần Thị Thu Hương	5,75	5,80	6,95	18,50	KHXXH
719	480494	Lê Nguyễn Hoàng Ngân	6,25	5,55	6,70	18,50	KHTN
720	480600	Nguyễn Quỳnh Như	7,00	7,55	3,95	18,50	KHTN
721	480695	Nguyễn Ngọc Quý	6,50	4,70	6,30	17,50	KHXXH
722	480713	Tô Nguyễn Diễm Quỳnh	6,00	7,20	5,30	18,50	Sinh
723	480982	Đỗ Ngọc Thảo Vy	7,25	6,40	4,85	18,50	KHXXH
724	480204	Triệu Gia Hân	7,25	5,85	4,35	17,45	KHXXH
725	480317	Huỳnh Quốc Khang	7,50	6,00	4,95	18,45	KHTN
726	480449	Huỳnh Ngọc Bảo Minh	7,50	5,50	4,45	17,45	KHXXH
727	480613	Nguyễn Minh Nhựt	8,00	5,50	4,95	18,45	KHTN
728	480701	Lâm Thúy Lệ Quyên	7,25	6,50	3,70	17,45	KHTN
729	480874	Trần Thị Huyền Trân	7,00	5,80	5,65	18,45	KHXXH
730	480924	Trần Hiếu Kiến Tường	5,25	7,60	5,60	18,45	Sinh
731	480959	Trịnh Thế Vinh	5,50	5,35	6,60	17,45	KHTN
732	480472	Nguyễn Hải Nam	7,00	5,20	6,20	18,40	KHTN
733	480768	Hồ Thanh Thảo	8,00	5,70	4,70	18,40	KHTN
734	480877	Trần Hoàng Đoan Trang	6,00	6,75	5,65	18,40	Sinh
735	480417	Nguyễn Tấn Lộc	6,08	4,25	7,05	17,38	KHXXH
736	480532	Lưu Khánh Ngọc	6,50	6,65	5,20	18,35	KHTN
737	480093	Ngô Trí Bảo	5,00	6,45	6,85	18,30	KHTN
738	480176	Nguyễn Thị Hồng Gấm	7,00	7,60	3,70	18,30	KHTN
739	480196	Đặng Gia Hân	6,50	5,35	6,45	18,30	KHXXH
740	480280	Nguyễn Quách Hoàng Huy	6,00	6,50	5,80	18,30	KHTN
741	480394	Huỳnh Trần Triệu Lam	6,75	5,75	5,80	18,30	KHXXH
742	480558	Lý Thanh Nhân	6,50	5,60	6,20	18,30	KHTN
743	480646	Trần Gia Phú	7,50	6,05	4,75	18,30	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
744	481009	Đặng Ngọc Như Ý	8,50	5,25	4,55	18,30	KHTN
745	360521	Phan Thị Thùy Trang	6,25	6,70	4,30	17,25	KHTN
746	480034	Trần Lâm Phương Anh	6,75	5,30	5,20	17,25	KHXXH
747	480739	Nguyễn Văn Tâm	7,25	4,65	6,35	18,25	KHXXH
748	480965	Triệu Ái Vy	6,25	6,20	5,80	18,25	KHXXH
749	360432	Trần Như Quỳnh	6,50	4,90	6,80	18,20	KHXXH
750	480471	Nguyễn Bảo Nam	6,25	6,40	4,55	17,20	KHTN
751	480620	Lâm Gia Phát	7,50	5,60	5,10	18,20	KHXXH
752	480797	Phan Thị Kim Thoa	7,25	6,90	4,05	18,20	KHTN
753	480864	Khuru Ngọc Trân	6,75	5,25	5,20	17,20	KHTN
754	480915	Nguyễn Hà Gia Tuấn	5,50	6,00	6,70	18,20	KHTN
755	360467	Châu Triệu Bảo Thiên	6,75	5,80	4,60	17,15	KHTN
756	480030	Nguyễn Hồng Phương Anh	7,25	5,35	5,55	18,15	KHXXH
757	480224	Lê Thiên Hân	7,50	5,85	4,80	18,15	KHXXH
758	480886	Thạch Nguyễn Cao Trí	5,50	6,95	4,70	17,15	KHTN
759	480090	Huỳnh Thái Bảo	4,75	7,55	4,80	17,10	KHXXH
760	480227	Lê Thanh Hằng	6,00	6,90	4,20	17,10	KHTN
761	480344	Nhâm Trần Anh Khoa	5,25	7,05	5,80	18,10	Sinh
762	480520	Tạ Ánh Ngọc	7,00	5,80	4,30	17,10	KHTN
763	480567	Nguyễn Dương Tuyết Nhi	7,50	6,55	4,05	18,10	KHXXH
764	480658	Huỳnh Thiên Phúc	5,25	6,10	5,75	17,10	KHTN
765	480826	Lê Thị Phương Thùy	5,75	4,90	6,45	17,10	KHXXH
766	480878	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	6,25	5,65	6,20	18,10	KHXXH
767	360371	Phạm Hoàng Oanh	7,25	5,60	4,20	17,05	KHXXH
768	480177	Châu Huỳnh Gia	5,75	6,45	5,85	18,05	KHTN
769	480369	Nguyễn Bùi Gia Kiệt	6,00	6,60	5,45	18,05	KHXXH
770	480387	Lý Nhã Kỳ	7,75	4,90	5,40	18,05	KHXXH
771	480565	Nguyễn Bảo Nhi	6,50	5,25	6,30	18,05	KHXXH
772	480571	Dương Khả Nhi	5,00	7,20	4,85	17,05	KHTN
773	480631	Nguyễn Tấn Phát	7,50	5,95	4,60	18,05	KHXXH
774	480680	Trần Trúc Phương	7,00	6,20	4,85	18,05	KHTN

STT	Số báo danh	Họ tên	Điểm thi				Lớp
			Văn	Toán	Anh	Tổng	
775	360386	Cao Gia Phú	7,75	3,30	6,95	18,00	KHXXH
776	480270	Son Gia Huy	4,50	6,65	5,85	17,00	KHTN
777	480322	Nguyễn Tuấn Khang	6,50	6,20	5,30	18,00	KHTN
778	480343	Lê Minh Khoa	6,00	6,20	5,80	18,00	KHXXH
779	480121	Lưu Minh Dũng	6,25	5,00	5,70	16,95	KHTN
780	480499	Nguyễn Thanh Ngân	6,75	7,10	4,10	17,95	KHTN
781	480948	Trần Thị Chúc Vi	6,50	6,25	5,20	17,95	KHXXH
782	480248	Trần Khánh Hoàng	6,50	8,55	2,85	17,90	KHTN
783	480531	Lý Huỳnh Bảo Ngọc	7,00	4,35	5,55	16,90	KHXXH
784	480794	Dương Hồng Thơ	7,00	5,65	5,25	17,90	KHTN
785	480871	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	6,75	5,10	5,05	16,90	KHXXH